

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Năm báo cáo: 2011

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

+ Việc thành lập: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương được thành lập theo Quyết định số 46/UBCK-GPHĐKD ngày 28/12/2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp phép với nội dung sau:

- Vốn Điều lệ ban đầu: 28 tỷ đồng (Hai mươi tám tỷ đồng)
- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện khác:

- Ngày 20 tháng 8 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và thực hiện việc tăng vốn Điều lệ lần I lên 51,8 tỷ đồng (Năm mươi một tỷ tám trăm triệu đồng) theo Quyết định số 346/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 27 tháng 9 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt thực hiện việc tăng vốn đợt II lên 96 tỷ đồng (Chín mươi sáu tỷ đồng) theo Quyết định số 351/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 14 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hoàn Kiếm, địa điểm tại Căn hộ 8, Tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội theo Quyết định số 811/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 19 tháng 10 năm 2010: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức chuyển trụ sở sang Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội theo Quyết định số 359/UBCK-GP của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

- Ngày 01 tháng 7 năm 2011: Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt chính thức đóng cửa Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Quyết định số 488/QĐ-UBCK của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh: Môi giới Chứng khoán, Lưu ký Chứng khoán, tư vấn chứng khoán.

+ Tình hình hoạt động:

Ngày 28/12/2006:

Công ty được thành lập với tên gọi ban đầu là CTCP chứng khoán Thái Bình Dương theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép hoạt động số 46/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp ngày 28/12/2006. Vốn điều

lệ ban đầu là 28 tỷ đồng.

Ngày 20/08/2010:

UBCKNN chấp thuận hồ sơ sửa đổi tên và vốn điều lệ công ty. Theo đó, công ty đổi tên từ CTCP chứng khoán Thái Bình Dương thành CTCP chứng khoán Trí Việt (tên viết tắt là TVSC). Vốn điều lệ mới của công ty là 51,8 tỷ đồng.

Ngày 19/10/2010:

Công ty chuyển trụ sở từ 168 Ngọc Khánh sang 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

Ngày 27/09/2010:

Công ty được UBCK chấp thuận cho phép tăng vốn điều lệ từ 51,8 tỷ đồng lên 96 tỷ đồng.

Ngày 14/10/2010:

Thành lập chi nhánh Hoàn Kiếm tại tầng 2, số 97 Trần Quốc Toản, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội với các loại hình kinh doanh: môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán.

3. Định hướng phát triển

+ Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Chiến lược phát triển của chúng tôi là xây dựng một mô hình trung gian tài chính kiểu mẫu mang tính chuyên nghiệp và hiện đại, phục vụ nhu cầu ngày càng tăng về huy động vốn và đầu tư trên thị trường Chứng khoán, đồng thời đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường Tài chính Việt Nam. Mục tiêu hoạt động của TVSC là:

- Đáp ứng tốt nhất nhu cầu đầu tư vào chứng khoán của khách hàng là các tổ chức và cá nhân trong và ngoài nước.

- Đáp ứng nhu cầu đa dạng về tư vấn tài chính, quản trị cho các doanh nghiệp. Cung cấp các dịch vụ có liên quan nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp cổ phần; bao gồm tư vấn quản trị và tư vấn tài chính doanh nghiệp, Tư vấn hình thức cổ phiếu và quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng và thực hiện các quyền liên quan đến cổ phiếu.
- Đáp ứng nhu cầu của khách hàng trong việc đại chúng hóa Công ty thông qua yêu cầu niêm yết cổ phiếu trên Thị trường Chứng khoán tập trung. Hỗ trợ doanh nghiệp đạt được mục tiêu niêm yết chứng khoán và mục tiêu phát hành chứng khoán ra công chúng để hướng tới niêm yết trên thị trường chứng khoán.
- Tham gia quảng bá, giới thiệu về đầu tư và thị trường chứng khoán nhằm gia tăng sự hiểu biết của công chúng

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

Trong năm 2011 kinh tế Việt Nam gặp nhiều khó khăn, Công ty cổ phần Chứng khoán Trí Việt cũng không phải là ngoại lệ. Doanh thu năm 2011 chỉ bằng một nửa của năm 2010 là: 14.220.867.502 đồng, trong khi năm 2010 là: 28.756.324.345 đồng. Kế hoạch năm 2012 TVSC sẽ đạt doanh thu 20 tỷ, lợi nhuận trước thuế đạt từ 1 đến 2 tỷ. Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

TVSC đã xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động với 50 cán bộ, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm.

Đầu tư tập trung, khai thác tối đa các ưu thế về công nghệ, TVSC đã xây dựng thành công hệ thống công nghệ thông tin đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Với các thiết bị hiện đại, kỹ thuật tiên tiến, hệ thống giao dịch của TVSC có thể phục vụ được số lượng rất lớn khách hàng với tốc độ cao, mọi lúc, mọi nơi tại sàn giao dịch cũng như qua điện thoại hay internet.

Các phần mềm phục vụ giao dịch chứng khoán được lựa chọn để đáp ứng yêu cầu hiện tại và tương lai theo tiêu chuẩn quốc tế, đang được sử dụng rộng rãi tại các quốc gia có thị trường chứng khoán rất phát triển.

Trang WEB giao dịch trực tuyến của TVSC được chứng thực bởi tổ chức có uy tín trên thế giới Verisign với giao thức SSL, đảm bảo an toàn về dữ liệu truy cập và dữ liệu trên đường truyền.

Tiếp tục phát huy sức mạnh về con người và công nghệ để hướng tới mục tiêu là sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo (ĐVT : đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2011
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	1.457.912.766
2	Đầu tư ngắn hạn	104.780.228
3	Các khoản phải thu	74.090.929.716
4	Công cụ và dụng cụ	
5	Tài sản ngắn hạn khác	20.729.999.203
6	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	8.068.661.415
7	Tổng tài sản	104.452.283.181
8	Nợ ngắn hạn	25.713.298.837
9	Vốn chủ sở hữu	96.000.000.000
10	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối - Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ - Quỹ dự phòng tài chính - Lợi nhuận chưa phân phối	(17.261.015.656)
11	Tổng nguồn vốn	104.452.283.181

- Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%	
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8%

	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%	
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	75%
3	Khả năng thanh toán	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,06
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,75
4	Tỷ suất lợi nhuận	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt đã đạt được kết quả kinh doanh như sau

Chỉ tiêu	Năm 2011
Doanh thu thuần	14.201.015.321
Lãi trước thuế	(8.906.380.257)
Lãi sau thuế	

3. Những tiến bộ công ty đã đạt được

- Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng, các sản phẩm dịch vụ tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

- Các biện pháp kiểm soát: Trong năm 2011, Công ty đã thực hiện các biện pháp kiểm soát tình hình hoạt động, đảm bảo tuân thủ theo đúng quy trình tác nghiệp.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.

Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người và công nghệ, lường trước khó khăn, tập trung nâng cao chất lượng dịch vụ và tiết giảm chi phí. TVSC sẽ ngày càng vững bước trên thị trường chứng khoán hướng tới mục tiêu trở thành sự lựa chọn số một của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong và ngoài nước.

IV. Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		96.383.621.766	116.169.684.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.457.912.619	20.031.171.823
1. Tiền	111		1.457.912.619	20.031.171.823
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	104.780.228	46.128.311.110
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.964.100.853	50.931.477.129
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1.859.320.625)	(4.803.166.019)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	74.090.929.716	41.535.118.713
1. Phải thu của khách hàng	131		63.000.000	7.483.610.305
2. Trả trước cho người bán	132		202.375.677	1.466.237.230
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	6.1	49.268.399.964	15.440.068.375
5. Các khoản phải thu khác	138	6.2	24.557.154.075	17.145.202.803
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.729.999.203	8.475.083.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.044.507	373.779.558
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	20.621.954.696	8.101.303.641
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.068.661.415	9.488.058.170
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.695.230.873	3.721.580.548
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	1.394.650.428	2.720.219.965
- Nguyên giá	222		4.066.908.021	4.687.019.831
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.672.257.593)	(1.966.799.866)
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	2.300.580.445	451.360.583
- Nguyên giá	228		3.197.753.685	862.705.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(897.173.240)	(411.344.602)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	550.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.000.000.000	4.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	10	2.000.000.000	4.500.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.373.430.542	1.266.477.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		900.746.910	459.004.403
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	11	1.234.683.832	799.473.219
4. Tài sản dài hạn khác	268		237.999.800	8.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		104.452.283.181	125.657.743.015

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		25.713.298.837	38.012.378.414
I. Nợ ngắn hạn	310		25.707.882.487	38.006.962.064
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	19.046.000.000	1.280.444.720
2. Phải trả người bán	312		130.000.000	130.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	62.198.322	311.429.292
5. Phải trả người lao động	315		23.723.333	11.199.316
6. Chi phí phải trả	316	14	2.078.625.597	1.103.051.222
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1.418.073.466	34.275.264.681
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73.108.969	73.078.969
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	15	2.876.152.800	822.493.864
II. Nợ dài hạn	330		5.416.350	5.416.350
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5.416.350	5.416.350
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		78.738.984.344	87.645.364.601
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	78.738.984.344	87.645.364.601
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
10. (Lỗ lũy kế)	420		(17.261.015.656)	(8.354.635.399)
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		104.452.283.181	125.657.743.015

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Tại ngày 31/12/2011	Tại ngày 01/01/2011
6. Chứng khoán lưu ký	006	95.267.970.000	187.036.320.000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	93.847.570.000	171.694.020.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	216.380.000	1.863.150.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	93.631.190.000	169.830.870.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	-	3.299.100.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	-	3.299.100.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022	-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	1.420.400.000	12.043.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	1.420.400.000	12.043.200.000
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	-	-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	374.660.000	439.770.000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Ghi chú	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu	01	17	14.220.867.502	28.756.324.345
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		2.624.452.372	10.565.231.500
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		496.908.775	30.692.450
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		-	2.412.000.000
Doanh thu khác	01.9		11.099.506.355	15.652.557.968
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		19.852.181	211.756.980
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		14.201.015.321	28.544.567.365
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11	18	17.546.088.971	11.357.329.597
(Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		(3.345.073.650)	17.187.237.768
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	14.879.649.751	10.638.961.954
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(18.224.723.401)	6.548.275.814
Thu nhập khác	31	20	10.073.545.526	3.688.683.290
Chi phí khác	32	21	755.202.382	62.796.342
Lợi nhuận ngoài khác	40		9.318.343.144	3.625.886.948
Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(8.906.380.257)	10.174.162.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(8.906.380.257)	10.174.162.762
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(713)	814

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	7.955.020.193	20.451.560.450
Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(8.210.845.853)	(4.446.073.768)
Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05	(330.795.048)	(231.557.250)
Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	725.876.422.131	1.974.306.913.382
Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(775.254.475.191)	(1.975.431.673.155)
Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10	-	(6.601.066.069)
Tiền chi trả cho người lao động	11	(5.274.312.410)	(4.694.007.761)
Tiền chi trả lãi vay	12	(14.315.956.446)	(1.525.504.456)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
Tiền thu khác	14	40.580.105.517	6.416.677.545
Tiền chi khác	15	(51.899.729.753)	(16.426.517.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(80.874.566.860)	(8.181.248.787)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.061.227.338)	(2.890.110.378)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	377.972.728	21.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(78.599.000.000)	(112.854.738.276)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	73.488.508.572	56.607.393.240
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	(4.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	48.257.510.276	-
7. Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.571.988.138	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	44.535.752.376	(63.616.364.505)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	68.000.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	3.587.356.688.480	33.722.039.260
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.569.591.133.200)	(32.941.594.540)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.765.555.280	68.780.444.720
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(18.573.259.204)	(3.017.168.572)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	60	20.031.171.823	21.312.703.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	70	1.457.912.619	20.031.171.823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Theo Giấy phép số 351/UBCK-GP ngày 27 tháng 09 năm 2010 và Giấy phép số 359/UBCK-GP ngày 19 tháng 10 năm 2010. Giấy phép hoạt động của Công ty được sửa đổi từ Giấy phép hoạt động của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương số 46/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2006.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 96.000.000.000 đồng, chia thành 9.600.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/1 cổ phần.

Trụ sở chính: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam (Công ty tuân thủ Chế độ kế toán công ty chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính) và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra.

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán được áp dụng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

- Đối với chứng khoán đã niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế; tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá bình quân tại ngày trích lập dự phòng; tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:
 - Đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (TIẾP)

- Đối với các Công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì các doanh nghiệp không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với những chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.5 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phần mềm	03 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.6 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.7 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thoả thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán không niêm yết).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu tự doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán tự doanh đem bán đi.

Doanh thu môi giới chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch của nhà đầu tư được coi là thành công, Công ty thực nhận được tiền phí môi giới từ khách hàng.

Doanh thu quản lý danh mục đầu tư

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo giá trị thoả thuận hoặc theo phương pháp tính toán ghi trên từng hợp đồng. Doanh thu được ghi nhận hàng kỳ trên cơ sở phân bổ doanh thu của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hợp đồng.

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh phản ánh thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm và kỳ phiếu ngân hàng, được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích và được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng, tiền gửi tiết kiệm và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Doanh thu từ hoạt động đầu tư

Lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư ra bên ngoài dưới hình thức đầu tư chứng khoán dài hạn hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi có bằng chứng xác thực về quyền được nhận cổ tức, số lãi được chia. Ngoài ra, doanh thu từ hoạt động đầu tư cũng bao gồm cổ tức hoặc lãi trái phiếu mà Công ty được chia trong thời gian nắm giữ các loại chứng khoán ngắn hạn.

3.8 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

3.10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THANH TOÁN VỚI NGÂN SÁCH

Thuế Giá trị gia tăng

Áp dụng theo Thông tư số 129/2008/TT- BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26/12/2009. Theo thông tư này thì kinh doanh chứng khoán bao gồm: môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán, quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, dịch vụ tổ chức thị trường của các sở hoặc trung tâm giao dịch chứng khoán, các hoạt động kinh doanh khác theo quy định của pháp luật về chứng khoán sẽ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, áp dụng mức thuế suất hiện hành tại ngày kết thúc năm tài chính, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Công ty đang áp dụng là 25%.

Việc xác định lợi nhuận chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền mặt	2.830.742	2.962.147
Tiền gửi ngân hàng	36.607.906	770.398.311
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.418.473.971	19.257.811.365
	1.457.912.619	20.031.171.823

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Đầu tư cổ phiếu	1.964.100.853	50.931.477.129
Chứng khoán thương mại	1.964.100.853	6.673.966.853
Chứng khoán niêm yết	1.964.100.853	6.673.966.853
Chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Đầu tư hợp tác kinh doanh	-	44.257.510.276
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1.859.320.625)	(4.803.166.019)
	104.780.228	46.128.311.110

5.1 GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm CP	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
Các giao dịch của công ty chứng khoán	238.843	1.925.948.000
Cổ phiếu	238.843	1.925.948.000
Trái phiếu	-	-
Chứng khoán khác	-	-
Các giao dịch của nhà đầu tư	76.404.095	1.164.867.889.500
Cổ phiếu	76.368.435	1.164.653.253.500
Trái phiếu	-	-
Chứng chỉ quỹ	35.660	214.636.000
Các giao dịch của người uỷ thác đầu tư	-	-
	76.642.938	1.166.793.837.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN

Mã chứng khoán niêm yết	Số lượng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND
ABT	12	592.000	410.400	181.600
ACB	28	386.796	604.800	-
AGF	2	172.800	42.800	130.000
BCC	55	1.100.000	170.500	929.500
BHS	6	215.733	104.400	111.333
BVS	80	7.730.732	712.000	7.018.732
CIC	55	3.025.000	104.500	2.920.500
CTN	20	897.000	74.000	823.000
DAE	50	5.535.000	380.000	5.155.000
DHG	24	4.084.000	1.344.000	2.740.000
DHI	27	1.192.143	108.000	1.084.143
DMC	6	790.000	125.400	664.600
DRC	9	420.400	153.900	266.500
EBS	62	3.179.213	372.000	2.807.213
FPT	9	1.235.000	447.300	787.700
HAI	50	500.000	1.200.000	-
HAP	2	128.450	6.600	121.850
HNM	40	743.143	184.000	559.143
ILC	70	3.086.700	588.000	2.498.700
ITA	33	1.023.257	214.500	808.757
KHP	9	335.333	61.200	274.133
MHC	5	257.500	11.500	246.000
NTP	100	2.069.332	3.270.000	-
PMT	20.000	1.870.000.000	88.000.000	1.782.000.000
POT	72	1.610.182	561.600	1.048.582
PPC	5	196.467	35.000	161.467
PVE	80	9.088.000	776.000	8.312.000
RIC	24	1.113.200	127.200	986.000
SAM	18	823.207	77.400	745.807
SAP	10	637.810	46.000	591.810
SC5	9	1.102.420	72.900	1.029.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5.2 DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

Mã chứng khoán niêm yết	Số lượng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá thị trường VND	Dự phòng VND
SD6	129	7.750.000	761.100	6.988.900
SD9	60	4.793.247	360.000	4.433.247
SDA	93	7.355.000	483.600	6.871.400
SJC	51	3.906.000	443.700	3.462.300
SJE	87	5.558.571	504.600	5.053.971
SSI	10	468.714	137.000	331.714
STB	5	162.733	75.500	87.233
TDH	3	189.500	34.200	155.300
TLT	75	2.587.500	397.500	2.190.000
TMC	9	314.250	81.000	233.250
TMS	5	276.000	135.000	141.000
TPH	56	2.490.000	291.200	2.198.800
VIP	6	306.000	25.200	280.800
VNC	50	1.000.000	605.000	395.000
VNR	120	1.382.806	1.236.000	146.806
VTS	62	2.289.714	942.400	1.347.314
		1.964.100.853	106.898.900	1.859.320.625

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Tại 01/01/2011			Số phát sinh trong kỳ		Tại 31/12/2011			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
1. Phải thu của khách hàng	7.483.610.305	-	-		7.420.610.305	63.000.000	-	-	-
2. Phải thu hoạt động giao dịch	15.440.068.375	-	-	16.411.363.683.167	16.284.797.918.805	49.268.399.964	-	-	-
- Phải thu của Sở (Trung tâm) GDCK				1.072.380.333	1.072.380.333	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán (6.1)	15.440.068.375	-	-	16.317.553.870.061	16.283.725.538.472	49.268.399.964	-	-	-
3. Trả trước cho người bán	1.466.237.230	-	-	366.425.802	1.630.287.355	202.375.677	-	-	-
4. Thuế GTGT được khấu trừ	-	-	-	381.135.306	381.135.306	-	-	-	-
5. Phải thu nội bộ	-	-	-	1.114.139.414	1.114.139.414	-	-	-	-
6. Phải thu khác (6.2)	17.145.202.803	-	-	90.875.732.251	83.463.780.979	24.557.154.075	-	-	-
Tổng cộng	41.535.118.713			16.504.101.115.940	16.378.807.872.164	74.090.929.716			

6.1 SỐ PHẢI THU KHÁCH HÀNG VỀ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Phải thu của khách hàng về chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	459.431.240	15.018.482.035
Phải thu của khách hàng về các hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán	48.651.349.253	-
Phải thu khác	157.619.471	421.586.340
	49.268.399.964	15.440.068.375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (TIẾP)

6.2 PHẢI THU KHÁC

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Phải thu về tiền phạt vi phạm	-	2.209.000.000
Phải thu tiền cho vay	24.193.078.125	14.540.111.717
<i>Phải thu tiền gốc vay</i>	22.242.726.574	13.889.202.760
<i>Công ty BĐS Trí Việt</i>	15.911.730.359	10.950.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Trí Việt</i>	-	400.000.000
<i>Bà Đặng Mai Anh</i>	700.000.000	700.000.000
<i>Bà Lê Thị Kim Huệ</i>	80.996.215	-
<i>Ông Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	5.550.000.000	-
<i>Ông Hán Công Khanh</i>	-	1.639.202.760
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	-	200.000.000
Phải thu tiền lãi vay	1.950.351.551	650.908.957
<i>Công ty BĐS Trí Việt</i>	1.163.603.283	624.376.389
<i>Bà Đặng Mai Anh</i>	26.040.000	-
<i>Ông Phạm Thành Thái Lĩnh</i>	760.708.268	-
<i>Ông Hán Công Khanh</i>	-	24.052.568
<i>Ông Phạm Thanh Tùng</i>	-	2.480.000
Phải thu tiền sửa lỗi kỹ thuật	314.075.950	342.939.586
Phải thu khác	50.000.000	53.151.500
	24.557.154.075	17.145.202.803

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tạm ứng	7.838.834.115	7.780.119.841
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.783.120.581	321.183.800
<i>Đặt cọc thuê văn phòng</i>	-	318.183.800
<i>Đặt cọc thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư</i>	12.783.120.581	-
<i>+ Ông Đặng Vũ Toàn</i>	4.000.000.000	-
<i>+ Ông Ngô Quang Hóa</i>	2.783.120.581	-
<i>+ Bà Phạm Thị Ân Thoa</i>	4.000.000.000	-
<i>+ Ông Trần Thanh Minh</i>	2.000.000.000	-
<i>Đặt cọc khác</i>	-	3.000.000
	20.621.954.696	8.101.303.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	880.000.000	3.510.171.246	296.848.585	4.687.019.831
Tăng trong năm	-	29.208.727	230.679.463	259.888.190
- Tăng do mua mới		29.208.727	230.679.463	259.888.190
Giảm trong năm	880.000.000	-	-	880.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	880.000.000	-	-	880.000.000
Tại ngày 31/12/2011	-	3.539.379.973	527.528.048	4.066.908.021
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	40.740.741	1.746.824.586	179.234.539	1.966.799.866
Khấu hao trong năm	91.732.378	669.032.424	77.166.044	837.930.845
- Trích KH trong năm	91.732.378	669.032.424	77.166.044	760.764.802
Giảm trong kỳ	132.473.118	-	-	132.473.118
- Thanh lý, nhượng bán	132.473.118	-	-	132.473.118
Tại ngày 31/12/2011	-	2.415.857.010	256.400.583	2.672.257.593
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	839.259.259	1.763.346.660	117.614.046	2.720.219.965
Tại ngày 31/12/2011	-	1.123.522.963	271.127.465	1.394.650.428

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2011	412.314.435	450.390.750	862.705.185
Tăng trong năm	2.323.548.500	11.500.000	2.335.048.500
- Tăng do mua mới	2.323.548.500	11.500.000	2.335.048.500
Tại ngày 31/12/2011	2.735.862.935	461.890.750	3.197.753.685
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2011	79.820.046	331.524.556	411.344.602
Khấu hao trong năm	396.730.408	89.098.230	485.828.638
- Trích KH trong năm	396.730.408	89.098.230	485.828.638
Tại ngày 31/12/2011	476.550.454	420.622.786	897.173.240
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2011	332.494.389	118.866.194	451.360.583
Tại ngày 31/12/2011	2.259.312.481	41.267.964	2.300.580.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Đông Bắc	2.000.000.000	4.500.000.000
	2.000.000.000	4.500.000.000

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bất động sản Đông Bắc là khoản hợp tác đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thái Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt). Trong năm 2011, Công ty đã thu hồi lại 2,5 tỷ của khoản đầu tư này và đến tháng 1 năm 2012, Công ty thu hồi tiếp 2 tỷ. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty không còn khoản đầu tư vào Công ty liên kết.

11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	899.477.920	679.473.219
Tiền lãi phân bổ trong năm	215.205.912	-
	1.234.683.832	799.473.219

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Bà Đinh Thị Kim Tuyền	-	820.000.000
NH TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	1.750.000.000	-
NH TMCP Liên Việt - CN Hà Nội	7.300.000.000	-
NH TMCP Việt Nam Tín Nghĩa - CN Hà Nội	9.996.000.000	-
Ông Phạm Thanh Tùng	-	460.444.720
	19.046.000.000	1.280.444.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	48.794.342	9.523.601
Thuế thu nhập cá nhân	13.403.980	301.905.691
	62.198.322	311.429.292

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Trích trước chi phí thuê văn phòng	1.253.627.836	812.849.937
Trích trước chi phí lãi vay	784.088.670	-
Trích trước chi phí kiểm toán	40.909.091	60.000.000
Phí giao dịch phải trả hai sàn	-	230.201.285
	2.078.625.597	1.103.051.222

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2011 VND	Tại ngày 01/01/2011 VND
Bảo hiểm xã hội	109.250.403	23.550.707
Doanh thu chưa thực hiện	107.874.182	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.659.028.215	798.943.157
<i>Tiền lãi phải trả</i>	-	15.083.639
<i>Phí tư vấn chứng khoán</i>	365.413.282	399.143.594
<i>Tiền nhận đặt cọc của các đối tượng thực hiện môi giới chứng khoán cho Công ty</i>	1.700.000.000	-
<i>Thuế TNCN chờ xử lý</i>	228.073.038	57.115.644
<i>Tiền nhận đặt cọc văn phòng</i>	327.600.000	327.600.000
<i>Phải trả khác</i>	37.941.895	280
	2.876.152.800	822.493.864

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

Số 142, Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***16. VỐN CHỦ SỞ HỮU****16.1 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối năm	
	Số năm 2010	Số năm 2011	Số năm trước		Số năm nay		Số năm 2010	Số năm 2011
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn chủ sở hữu								
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	28.000.000.000	96.000.000.000	68.000.000.000	-	-	-	96.000.000.000	96.000.000.000
- (Lỗ lũy kế)	(18.528.798.161)	(8.354.635.399)	10.174.162.762	-	-	8.906.380.257	(8.354.635.399)	(17.261.015.656)
Tổng cộng	9.471.201.839	87.645.364.601	78.174.162.762	-	-	8.906.380.257	87.645.364.601	78.738.984.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Theo đăng ký kinh doanh		Tại ngày 31/12/2011
	Số vốn góp VND	Tỷ lệ %	Số vốn góp VND
Cổ đông sáng lập	96.000.000.000	100%	96.000.000.000
Ông Phạm Thanh Tùng	9.823.110.000	10,23%	9.823.110.000
Bà Nguyễn Thị Phương Vân	8.956.000.000	9,33%	8.956.000.000
Ông Lê Việt	19.200.000.000	20,00%	19.200.000.000
Ông Phạm Thành Trục	13.150.960.000	13,70%	13.150.960.000
Bà Phạm Thị Thanh Huyền	12.171.290.000	12,68%	12.171.290.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	2.800.000.000	2,92%	2.800.000.000
Bà Hoàng Phương Thảo	1.400.000.000	1,46%	1.400.000.000
Bà Lê Thanh Nga	4.200.500.000	4,38%	4.200.500.000
Ông Đỗ Thanh Hà	4.506.000.000	4,69%	4.506.000.000
Ông Trần Ngọc Phong	4.235.000.000	4,41%	4.235.000.000
Ông Đoàn Công Quyết	4.050.000.000	4,22%	4.050.000.000
Ông Nguyễn Đức Anh Tuấn	557.140.000	0,58%	557.140.000
Ông Nguyễn Tuấn Thành	50.000.000	0,05%	50.000.000
Ông Dương Hồng Hà	100.000.000	0,10%	100.000.000
Bà Ngô Thu Hà	2.100.000.000	2,19%	2.100.000.000
Bà Đặng Mai Anh	1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
Ông Trần Mỹ Sơn	1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
Bà Vũ Ngọc Ánh	1.200.000.000	1,25%	1.200.000.000
Bà Đinh Thị Kim Tuyền	1.000.000.000	1,04%	1.000.000.000
Ông Hán Công Khanh	200.000.000	0,21%	200.000.000
Ông Vũ Châu Dân	4.300.000.000	4,48%	4.300.000.000
Tổng cộng	96.000.000.000	100%	96.000.000.000

17. DOANH THU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.624.452.372	10.565.231.500
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	496.908.775	30.692.450
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	941.818
Doanh thu hoạt động tư vấn	-	2.412.000.000
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	94.900.609
Doanh thu khác	11.099.506.355	15.652.557.968
- <i>Doanh thu chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán</i>	649.432.551	1.230.292.354
- <i>Doanh thu Hỗ trợ thanh toán tiền mua CK</i>	9.933.762.063	10.184.316.741
- <i>Doanh thu Lãi tiền gửi Ngân hàng</i>	375.132.038	1.101.839.465
- <i>Phí chuyển khoản</i>	141.179.703	100.770.287
- <i>Doanh thu hợp tác đầu tư</i>	-	3.008.610.305
	14.220.867.502	28.756.324.345

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phí dịch vụ ngân hàng	3.675.163	3.115.436
Phí giao dịch chứng khoán nộp trung tâm	328.739.490	1.156.997.515
Phí Lưu ký chứng khoán	121.293.098	69.808.901
Chi phí trả lãi tiền gửi nhà đầu tư	504.461.455	362.085.350
Chi phí hoạt động đầu tư CK, góp vốn	3.531.458.000	-
Chi phí trả lãi tiền vay ngân hàng	15.024.570.914	-
Chi phí trả lãi tiền vay cá nhân	88.721.473	1.526.504.456
Chi phí dự phòng (*)	(2.943.845.394)	4.753.455.678
Chi phí tư vấn, môi giới	749.668.432	3.065.884.643
Chi phí khác	137.346.340	419.477.618
Cộng	17.546.088.971	11.357.329.597

(*): Chi phí dự phòng năm 2011 âm là do Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, số cần trích lập tại 31/12/2011 thấp hơn số đã trích lập tại 31/12/2010.

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.521.209.156	5.189.235.864
Chi phí đồ dùng văn phòng	362.374.251	104.014.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.323.759.483	775.857.092
Thuế phí, lệ phí	4.000.000	3.500.000
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	312.043.703	47.867.050
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.128.167.334	3.526.568.236
Chi phí bằng tiền khác	1.228.095.824	991.919.507
	14.879.649.751	10.638.961.954

20. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu tiền lãi cho vay	8.827.231.352	1.063.120.475
Thu từ tiền phạt	7.819.096	2.552.939.586
Thu từ thanh lý TSCĐ	379.736.364	21.090.909
Thu từ tiền cho thuê văn phòng	789.691.273	-
Thu nhập khác	69.067.441	51.652.320
	10.073.545.526	3.688.803.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	747.526.882	25.980.342
Chi phí khác	7.675.500	36.816.000
	755.202.382	62.796.342

22. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

22.1 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ kiểm toán, kế toán và tư vấn thuế AAT.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định kế toán có liên quan.

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ.

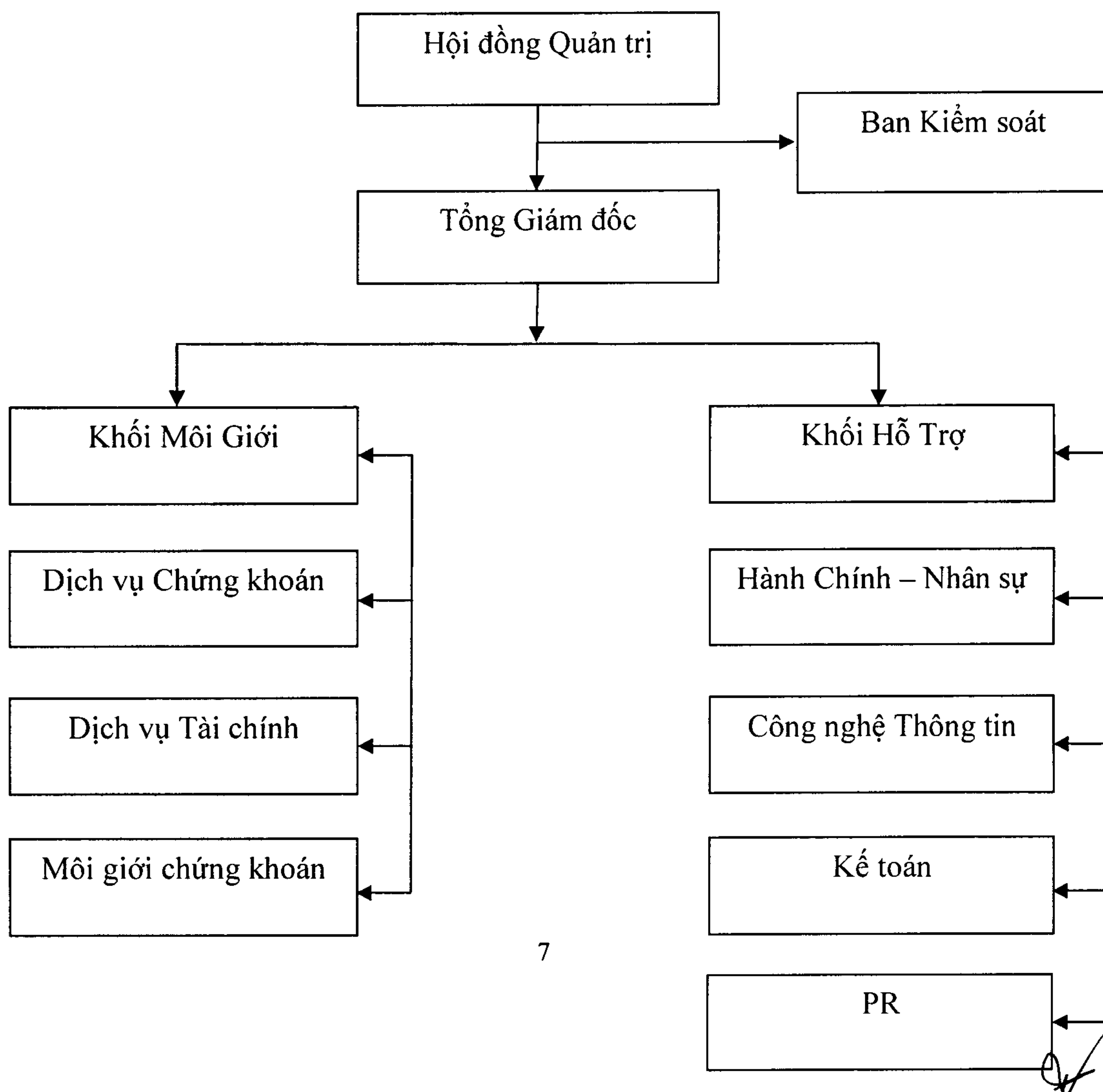
- Các nhận xét đặc biệt.

VI. Các công ty có liên quan

Năm 2011 khoản đầu đầu tư của TVSC đầu tư vào Công ty Đông Bắc đang được thu hồi về. Đến ngày 31/12/2011 đã thu về 2,5 tỷ dự kiến trong tháng 01 năm 2012 sẽ thu về hết.

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty:



- Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành:

- Ông Hán Công Khanh tốt nghiệp cử nhân Khoa học quản lý Kinh tế. Từ năm 1996 – 2004, ông giữ chức vụ Giám đốc Công ty TNHH Thông tin INFOCOM. Từ năm 2004 – 2008 giữ chức vụ Giám đốc Công ty Thiết bị Phú Bình. Từ năm 2009, công tác tại Công ty CP Dịch vụ Giá trị gia tăng GK. Từ 31/12/2010, đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt

- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Ban giám đốc được ký Hợp đồng lao động xác định thời hạn với mức lương theo Quy định của Công ty. Các chế độ về thưởng và phúc lợi khác dựa trên tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Tổng số nhân sự của công ty tính đến thời điểm 31/12/2011 là 41 lao động. Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng lao động theo đúng quy định của nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Hàng năm, người lao động được Công ty đài thọ toàn bộ chi phí cho đi nghỉ mát. Ngoài ra, người lao động được nhận thưởng cuối năm tùy theo tình hình kinh doanh của Công ty.

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Hoạt động của Ban kiểm soát/Kiểm soát viên

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Thu Hằng	Trưởng ban
2	Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
3	Ông Trịnh Mạnh Tú	Thành viên

Trong năm 2011 Ban Kiểm soát tiến hành các hoạt động sau:

- + Rà soát lại toàn bộ quy trình của Công ty
- + Tham gia các buổi làm việc của Ban Lãnh đạo TVSC về kế hoạch kinh doanh năm và báo cáo tình hình thực hiện.
- + Xem xét các báo cáo kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc và Ban Tài chính chuẩn bị.
- + Tham gia các buổi làm việc về Chiến lược hoạt động của TVSC.
- + Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty.

- Hoạt động của HĐQT:

Số lượng thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát/Kiểm soát viên, Ban Giám đốc đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Đối tượng	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm đầu kỳ	Số lượng người có CCHN/ tổng số người làm việc tại thời điểm cuối kỳ	Số lượng người thôi làm việc cho công ty trong kỳ	Số lượng người tuyển mới trong kỳ
Ban Giám đốc	2/3	1/1	2	
Bộ phận môi giới	7/25	6/14	25	8
Bộ phận tự doanh				
Bộ phận bảo lãnh phát hành				
Bộ phận tư vấn		2/4	1	5
Bộ phận lưu ký	3/13	3/7		
Tổng số	12/41	12/26	28	13

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần/vốn góp và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần/vốn góp của thành viên HĐQT/Hội đồng thành viên

S T T	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNĐKKD / CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tổ 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	15,86%	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	17,29%		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhân, Hà Nội	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông
	Tổng cộng						2.328.511	23.285.110.000	24,25%	

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước: không có

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn sáng lập

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNDKKD/CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của Cổ đông hiện hữu sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Tỷ lệ (%)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	5,00%		140.000	1.400.000.000	2,70%	Phổ thông

- Thông tin chi tiết về cổ đông sáng lập/thành viên góp vốn theo nội dung:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số Giấy CNDKKD/CMND	Cơ cấu cổ đông hiện hữu sở hữu Cổ phần trước khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ		Số Cổ phần mua thêm trong đợt phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ	Tổng số Cổ phần nắm giữ của các Cổ đông sau khi phát hành cổ phiếu để tăng Vốn điều lệ			
				Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Loại cổ đông
1	Phạm Thanh Tùng	Số 44, Tô 9, Ngõ Đồng Tâm3, Đồng Tâm, Hà Nội	011903409	821.598	8.215.980.000	160.713	982.311	9.823.110.000	10,23%	Phổ thông
2	Nguyễn Thị Phương Vân	Phòng 312, B7, Tân Mai, Hà Nội	012547876	895.600	8.956.000.000		895.600	8.956.000.000	9,33%	Phổ thông
3	Lê Việt	89C Lý Nam Đế, Ba Đình, Hà Nội	010162866	952.000	9.520.000.000	968.000	1.920.000	19.200.000.000	20,00%	Phổ thông
4	Phạm Thành Trục	Phòng 2, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011536056	1.059.200	10.592.000.000	255.896	1.315.096	13.150.960.000	13,70%	Phổ thông
5	Phạm Thị Thanh Huyền	Phòng 11, D10, Quỳnh Lôi, Hà Nội	011674575	1.031.602	10.316.020.000	185.527	1.217.129	12.171.290.000	12,68%	Phổ thông
6	Ngân hàng TMCP Việt Nam Tín Nghĩa	50-52 Phạm Hồng Thái, phường Bến Thành, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh	59034	280.000	2.800.000.000		280.000	2.800.000.000	2,92%	Phổ thông
7	Hoàng Phương Thảo	17/T7, Phòng 709, phường Trung Hòa, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội	012822272	140.000	1.400.000.000		140.000	1.400.000.000	1,46%	Phổ thông
8	Vũ Châu Dân	Số 59, ngách 187/49 Hồng Mai, Hai Bà Trưng, Hà Nội	011860229			430.000	430.000	4.300.000.000	4,48%	Phổ thông
9	Lê Thanh Nga	Số 58A, Bà Triệu, Hàng Bài, Hoàn Kiếm, Hà Nội	012059551			420.050	420.050	4.200.500.000	4,38%	Phổ thông
10	Đỗ Thanh Hà	Số 206 - A9, Trại Găng, Thanh Nhân, HN	012019674			450.600	450.600	4.506.000.000	4,69%	Phổ thông

11	Đào Công Quyết	Số 18, ngách 236/1 Đường Khương Đình, Thanh Xuân, Hà Nội	011544742			405.000	405.000	4.050.000.000	4,22%	Phổ thông	
12	Trần Ngọc Phong	Số 338, Ngõ Quỳnh-Thanh Nhân- Hai Bà Trưng- HN	012019578			423.500	423.500	4.235.000.000	4,41%	Phổ thông	
13	Nguyễn Đức Anh Tuấn	Số 72, Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, HN	012209132			55.714	55.714	557.140.000	0,58%	Phổ thông	
14	Nguyễn Tuấn Thành	Số 54, Phan Đình Giót, Phương Liệt, Thanh Xuân, HN	012511086			5.000	5.000	50.000.000	0,05%	Phổ thông	
15	Dương Hồng Hà	13 Trần Nhân Tông, HN	011988209			10.000	10.000	100.000.000	0,10%	Phổ thông	
16	Ngô Thu Hà	72, Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, HN	011740310			210.000	210.000	2.100.000.000	2,19%	Phổ thông	
17	Đặng Mai Anh	59, Lý Thường Kiệt, HN	012411075			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
18	Trần Mỹ Sơn	Số 2, Phan Chu Trinh, F9, Đà Lạt, Lâm Đồng	250001230			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
19	Vũ Ngọc Ánh	785 H17, Tân Mai, HN	011808827			120.000	120.000	1.200.000.000	1,25%	Phổ thông	
20	Đinh Thị Kim Tuyền	Số 11/49 Thịnh Hào, Tôn Đức Thắng, HN	012834920			100.000	100.000	1.000.000.000	1,04%	Phổ thông	
21	Hán Công Khanh	1B, Bùi Ngọc Dương, Thanh Nhân, Hai Bà Trng, HN	012370829			20.000	20.000	200.000.000	0,21%	Phổ thông	
	Tổng					5.180.000	51.800.000.000	4.420.000	9.600.000	96.000.000.000	100 %

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: không có

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2012

Tổng Giám đốc

